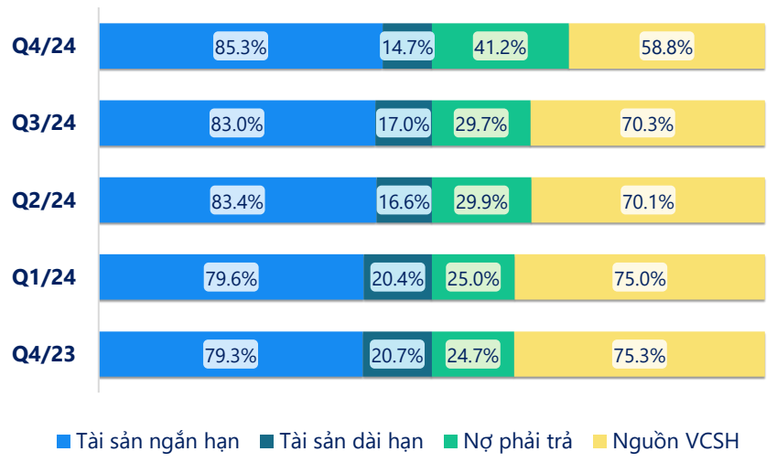
FireAnt

CTCP MHC (HSX: MHC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,630
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,952
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,260
SL cổ phiếu LH	43,476,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,200
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	288
P/E	24.5
EPS	271

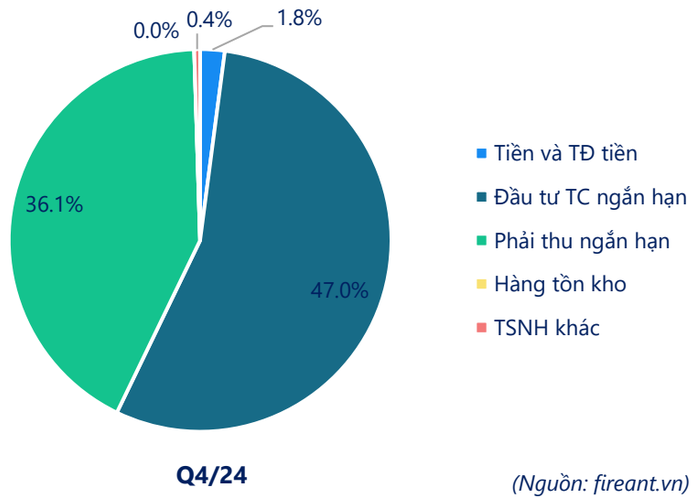
	YTD	1T	3T	6T
MHC	3.0%	-2.6%	-19.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



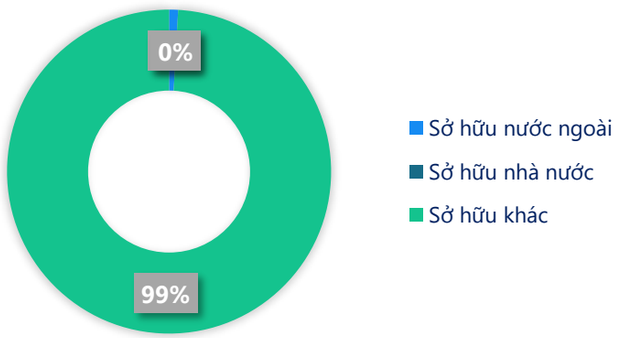
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



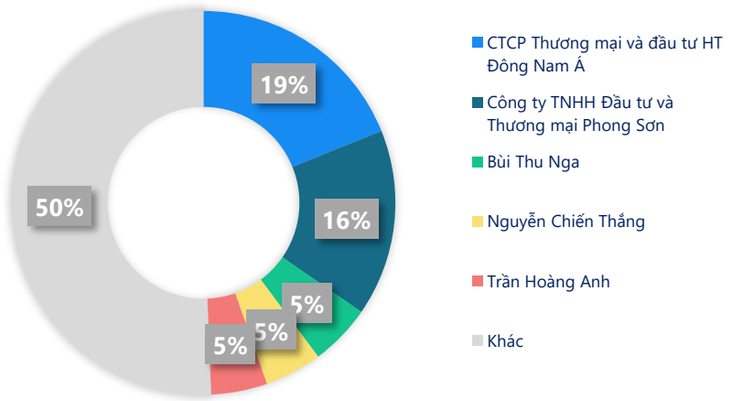
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



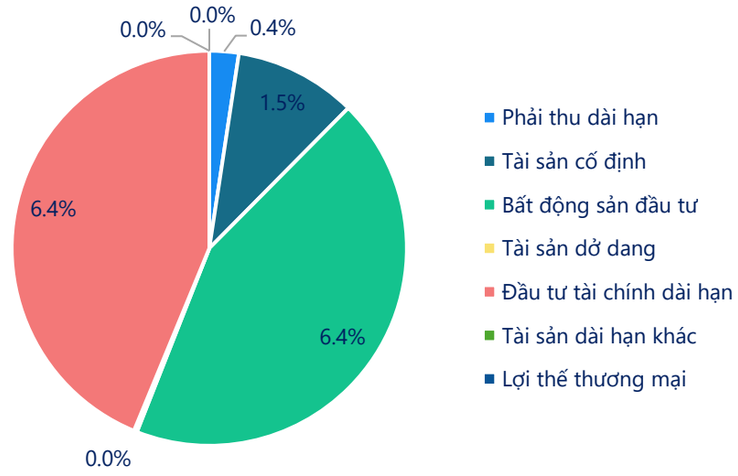
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

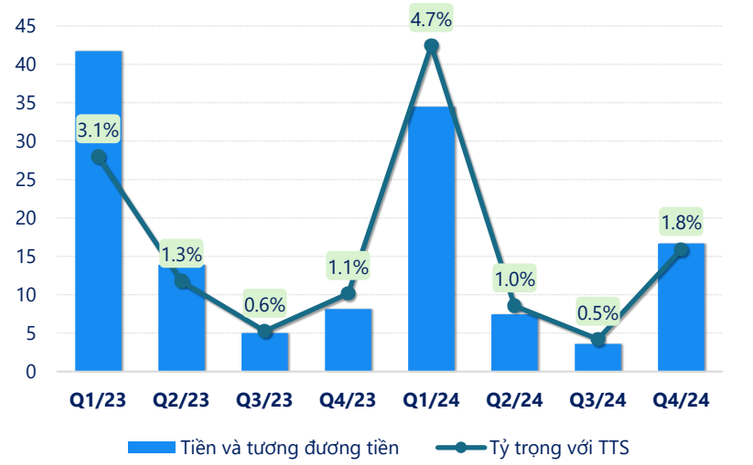


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

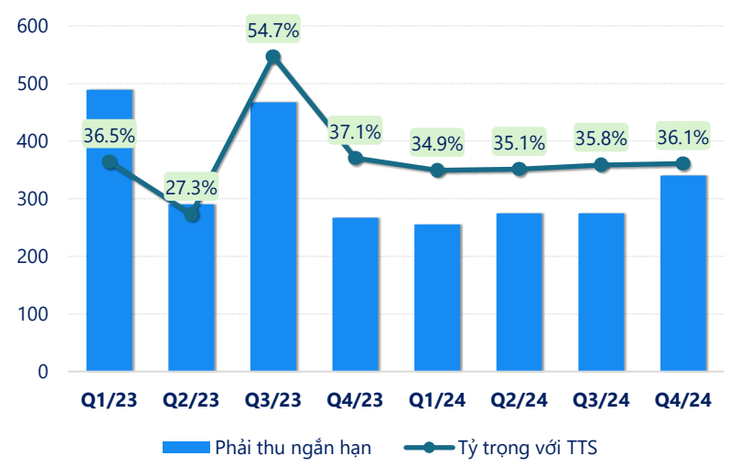
CTCP MHC (HSX: MHC)

Tiền và tương đương tiền



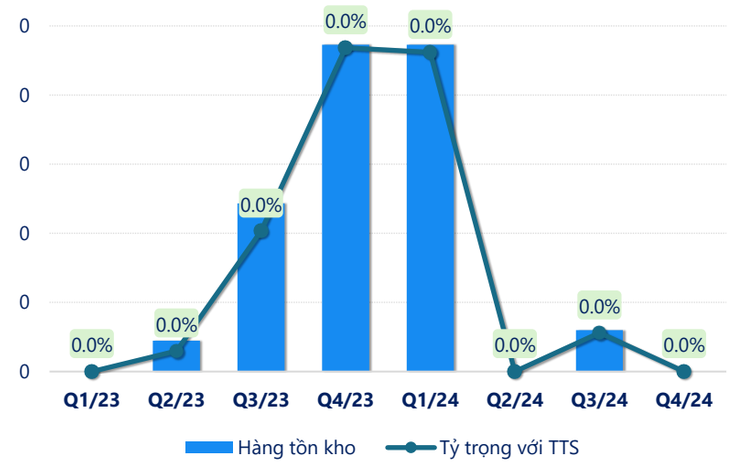
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



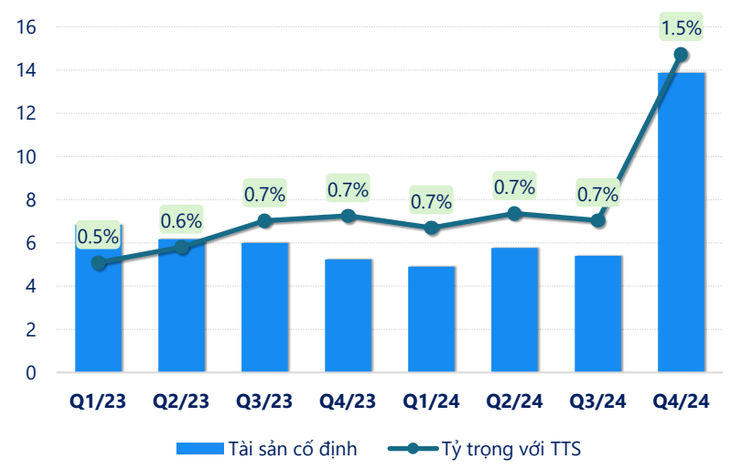
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



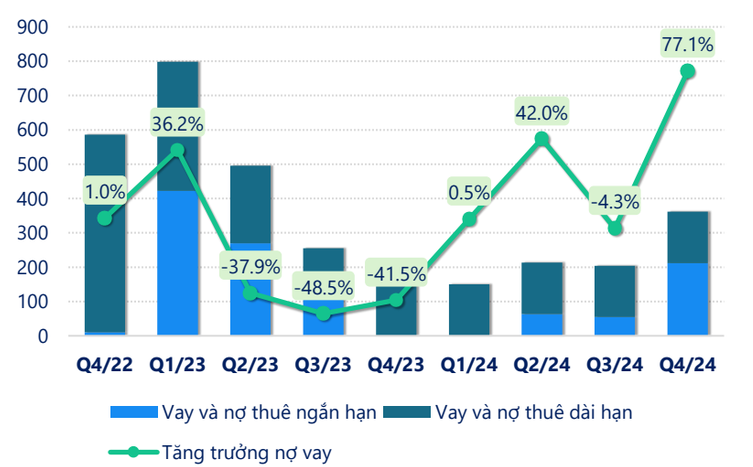
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



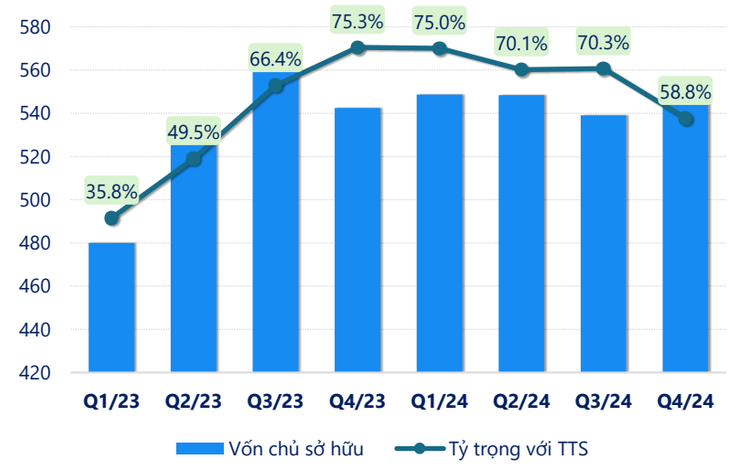
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

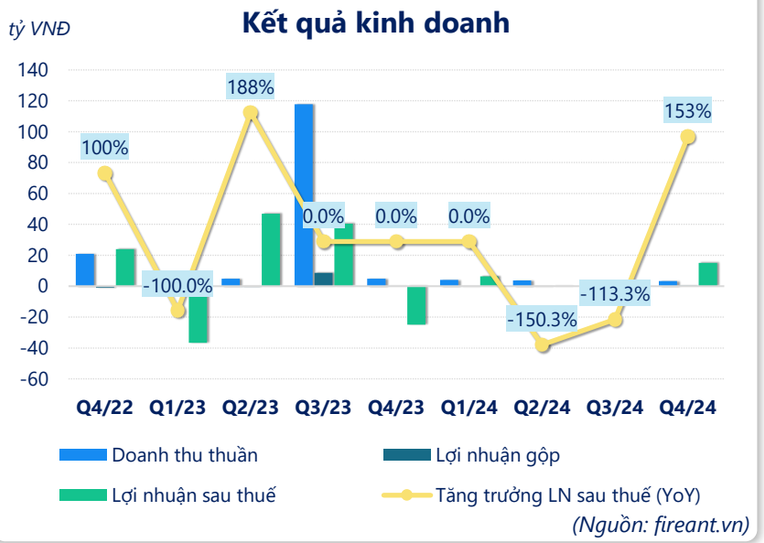


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

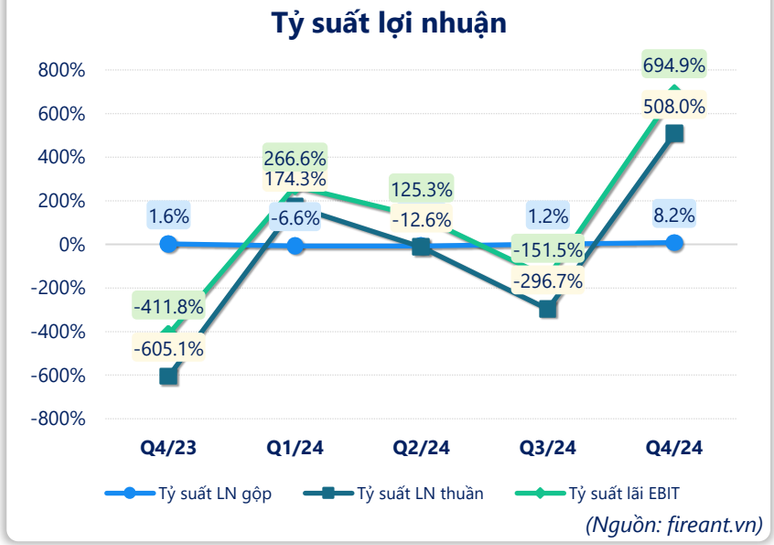
CTCP MHC (HSX: MHC)

Kết quả kinh doanh



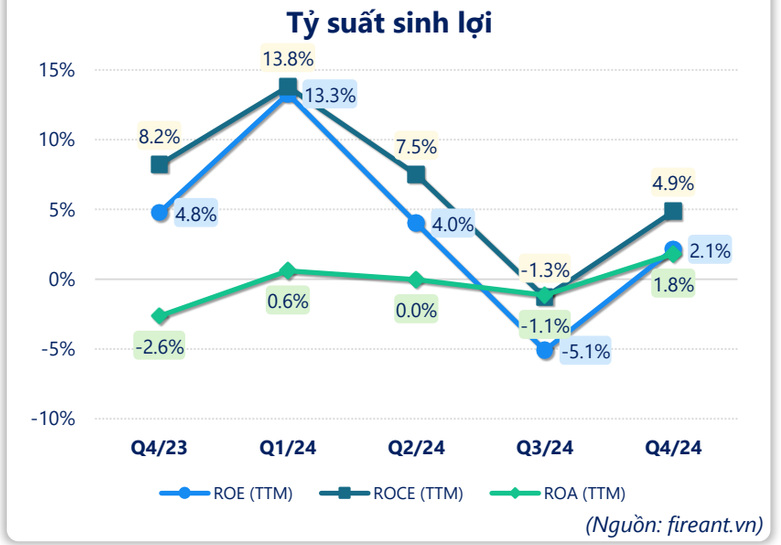
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



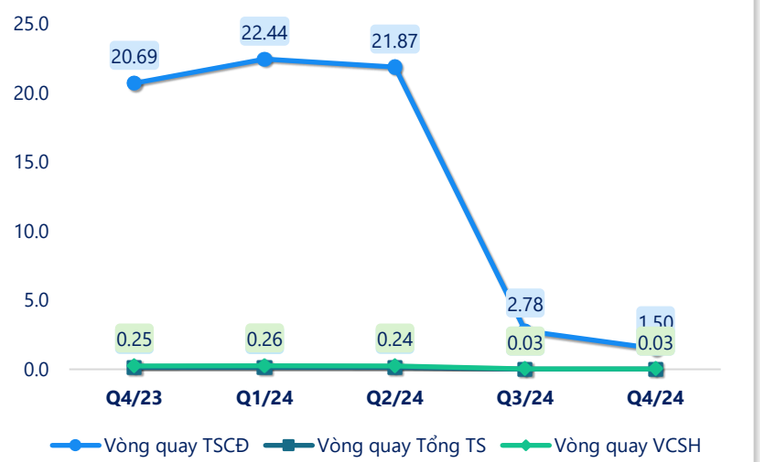
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



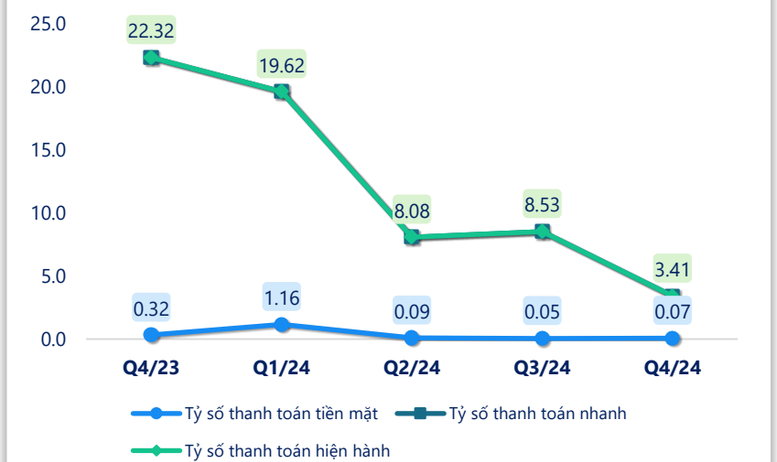
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



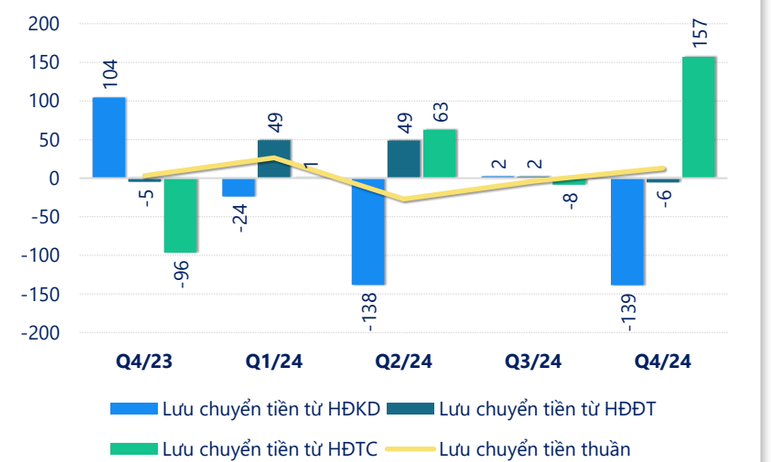
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP MHC (HSX: MHC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**942**	**721**	**30.7%**
Tài sản ngắn hạn	804	571	40.7%
Tiền và tương đương tiền	16.7	8.14	105%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	443	292	51.7%
Phải thu ngắn hạn	340	267	27.4%
Hàng tồn kho	0	0.24	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	3.96	3.86	2.7%
Tài sản dài hạn	**138**	**150**	**-7.4%**
Phải thu dài hạn	3.33	3.33	0.0%
Tài sản cố định	13.9	5.23	165%
Bất động sản đầu tư	60.3	60.3	0.0%
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.6	80.6	-24.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.05**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	388	178	118%
Nợ ngắn hạn	**235**	**25.6**	**820%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.32	9.49	-43.9%
Nợ dài hạn	153	153	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	149	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**554**	**542**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**554**	**542**	**2.2%**
Vốn điều lệ	435	414	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	4.87	4.11	3.74	3.10	3.34
Giá vốn hàng bán	4.80	4.38	4.02	3.06	3.07
Lợi nhuận gộp	0.08	-0.27	-0.28	0.04	0.27
Doanh thu HĐTC	37.9	16.1	9.98	3.17	29.3
Chi phí TC	63.4	5.57	6.44	8.28	7.71
Chi phí lãi vay	9.30	3.79	4.89	5.27	6.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.08	3.11	3.73	4.13	4.94
LN thuần từ HĐKD	-29.5	7.16	-0.47	-9.20	17.0
Lợi nhuận khác	0.12	0.00	0.27	-0.77	-0.02
LN trước thuế	-29.4	7.16	-0.20	-9.97	16.9
Lợi nhuận sau thuế	-24.9	6.26	-0.22	-9.35	15.1
LNST của CĐ cty mẹ	-24.9	6.24	-0.24	-9.28	15.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	-23.6	-138	2.41	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.58	49.2	48.6	2.23	-5.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.5	0.78	62.6	-8.48	157
Tiền đầu kỳ	5.00	8.14	34.5	7.44	3.59
Lưu chuyển tiền thuần	**3.14**	**26.3**	**-27.1**	**-3.84**	**13.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.14	34.5	7.44	3.59	16.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic